

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0100520683

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ 4/2025

Hà Nội, tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,716,392,241,474	3,065,073,209,916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21,167,924,763	22,946,226,838
1. Tiền	111		21,167,924,763	22,746,226,838
2. Các khoản tương đương tiền	112			200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	164,515,018,150	300,615,147,637
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	118,955,018,150	258,230,037,868
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	45,560,000,000	42,385,109,769
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,690,612,866,637	1,921,739,195,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,656,287,309,849	1,118,664,747,191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	882,308,290,074	601,653,403,808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		218,448,300	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17,147,000,000	40,430,219,938
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	151,826,887,116	168,654,195,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(17,175,068,702)	(7,663,370,926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	833,463,813,328	806,275,140,578
1. Hàng tồn kho	141		833,463,813,328	806,275,140,578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,632,618,596	13,497,499,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	4,134,070,856	6,366,699,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	2,498,527,740	7,130,799,989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		185,389,441,410	109,606,467,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,361,824,226	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		6,144,210,379	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		791,438,192	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,426,175,655	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		91,396,085,172	46,400,061,153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	91,335,225,858	46,319,877,867
- Nguyên giá	222	V.10	188,719,646,295	78,499,166,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(97,384,420,437)	(32,179,288,219)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	60,859,314	80,183,286
- Nguyên giá	228	V.11	2,952,600,851	1,097,687,851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(2,891,741,537)	(1,017,504,565)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84,631,532,012	63,206,406,614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	70,933,037,345	63,206,406,614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		13,698,494,667	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,901,781,682,884	3,174,679,677,683
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,989,131,916,799	2,303,770,296,663
I. Nợ ngắn hạn	310		2,979,961,168,120	2,303,362,206,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	577,389,092,543	845,211,083,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	405,680,478,334	95,166,331,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	26,444,413,818	10,021,398,617
4. Phải trả người lao động	314	V.22	6,806,795,012	7,831,813,494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	5,000,570,521	2,220,871,477
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		791,438,192	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	45,048,521,550	1,455,815,147

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	105,566,226,687	83,910,118,458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,385,304,649	
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,270,652	
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,170,748,679	408,090,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		6,144,210,379	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		218,448,300	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,808,090,000	408,090,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	912,649,766,085	870,909,381,020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	912,649,766,085	870,909,381,020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840,866,910	840,866,910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	197,573,944,832	156,952,111,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	156,952,111,441	134,250,932,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24	40,621,833,391	22,701,178,989
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62,429,354,343	61,310,802,669
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3,901,781,682,884	3,174,679,677,683

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thanh

Ngày 05 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933	4,994,100,145,790	3,371,164,038,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933	4,994,100,145,790	3,371,164,038,356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,117,915,196,147	1,295,645,020,092	4,757,492,095,752	3,221,845,243,266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65,519,660,587	49,076,218,841	236,608,050,038	149,318,795,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	477,414,676	3,794,059,659	1,652,056,165	12,002,478,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	37,203,355,103	29,201,118,611	136,720,570,223	104,746,096,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,618,769,404	26,583,051,559	133,808,074,834	98,193,988,854
8. Chi phí bán hàng	25		897,426,292	-	897,426,292	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	18,466,984,748	9,360,361,083	50,102,263,288	31,454,180,595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9,429,309,120	14,308,798,806	50,539,846,400	25,120,996,219
11. Thu nhập khác	31	VI.08	382,031,007	3,783,694,990	1,164,625,901	3,834,742,027
12. Chi phí khác	32	VI.09	63,456,429	14,468,050	1,245,691,612	217,226,676
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		318,574,578	3,769,226,940	(81,065,711)	3,617,515,351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,747,883,698	18,078,025,746	50,458,780,689	28,738,511,570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	834,628,488	3,657,649,700	9,524,777,803	6,032,827,935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,913,255,210	14,420,376,046	40,934,002,886	22,705,683,635
Lợi nhuận của công ty	61		8,967,991,805	14,415,871,400	40,621,833,391	22,701,178,989
Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát	62		(54,736,595)	4,504,646	312,169,495	4,504,646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		138	221	623	348
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		138	221	623	348

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phương Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

Ngày 30. Tháng 01. năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,810,024,148	28,738,511,570
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,719,975,770	4,020,676,652
- Các khoản dự phòng	03		8,662,821,291	1,118,815,286
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,103,234,653	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,583,854,665)	(9,692,818,552)
- Chi phí lãi vay	06		134,617,591,721	98,193,988,854
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		199,329,792,918	122,379,173,810
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(603,065,240,029)	34,861,839,118
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		242,838,325,227	(137,711,091,976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69,603,011,923)	302,097,168,153
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,865,632,972	(3,086,651,522)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		139,275,019,718	(121,826,579,868)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132,156,265,406)	(97,789,808,400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,288,223,732)	(5,913,367,135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,400,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222,403,970,255)	93,010,682,180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(217,000,000)	(12,193,700,678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420,000,000	

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145,155,000,000)	(212,577,786,557)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	226,010,329,707	142,882,456,850
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(185,685,083,418)	(311,546,277,749)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,406,217,614	6,291,370,723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(102,220,536,097)	(387,143,937,411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		58,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,784,937,575,085	2,440,822,649,792
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,469,140,824,005)	(2,190,900,267,237)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(700,000,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	315,096,751,080	308,422,382,555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,527,755,272)	14,289,127,324
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,695,680,035	8,657,099,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,167,924,763	22,946,226,838

Ngày... 30... tháng... 01... năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

04. Tổng số các Công ty con: 02**05. Danh sách công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty Cổ phần Molta	Tầng 3 số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%
Công ty CP Liên doanh Alpec	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.53%	100%

06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính

Tại ngày 31/03/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Tại ngày 01/10/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,53% vốn điều lệ của Công ty cổ phần liên doanh Alpec.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại kỳ báo cáo quý I/2024, Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ hợp nhất do chưa có công ty con. Do đó, số liệu cùng kỳ năm trước được thuyết minh là số liệu công ty mẹ và được trình bày đầy đủ nhằm đảm bảo tính liên tục của báo cáo.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	842,696,902	311,474,819
- Tiền gửi ngân hàng	20,325,227,861	22,434,752,019
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	200,000,000
Cộng	<u>21,167,924,763</u>	<u>22,946,226,838</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán kinh doanh	118,955,018,150	258,230,037,868
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45,560,000,000	42,385,109,769
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	<u>164,515,018,150</u>	<u>300,615,147,637</u>

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	1,656,287,309,849	1,118,664,747,191
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1,656,287,309,849</u>	<u>1,118,664,747,191</u>

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	882,308,290,074	601,653,403,808
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>882,308,290,074</u>	<u>601,653,403,808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	151,826,887,116	168,654,195,383
- Dài hạn		
Cộng	151,826,887,116	168,654,195,383

06. Tài sản thiếu chờ xử lý**07. Nợ xấu****08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	696,139,934,412	806,268,612,578
- Thành phẩm	69,102,970,799	-
- Công cụ, dụng cụ	87,958,556	6,528,000
- Nguyên vật liệu	56,858,308,040	
- Hàng hoá	11,274,641,521	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	833,463,813,328	806,275,140,578

09. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33,677,930,902	9,848,582,950	31,056,366,835	3,916,285,399	78,499,166,086
- Mua trong năm	81,999,725,501	27,982,149,981	4,167,934,583	1,237,583,636	115,387,393,701
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	5,166,913,492	0	5,166,913,492
Số dư cuối kỳ	115,677,656,403	37,830,732,931	30,057,387,926	5,153,869,035	188,719,646,295
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,215,882,905	6,439,830,747	21,009,304,028	3,514,270,539	32,179,288,219
- Khấu hao trong năm	44,487,787,692	18,856,500,367	5,830,969,995	1,196,787,656	70,372,045,710
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	5,166,913,492	0	5,166,913,492
Số dư cuối kỳ	45,703,670,597	25,296,331,114	21,673,360,531	4,711,058,195	97,384,420,437
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	32,462,047,997	3,408,752,203	10,047,062,807	402,014,860	46,319,877,867
2. Tại ngày cuối kỳ	69,973,985,806	12,534,401,817	8,384,027,395	442,810,840	91,335,225,858

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1,097,687,851	1,097,687,851
- Mua trong năm	1,854,913,000	1,854,913,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,952,600,851	2,952,600,851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	1,017,504,565	1,017,504,565
- Khấu hao trong năm	1,874,236,972	1,874,236,972
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,891,741,537	2,891,741,537
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	80,183,286	80,183,286
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	60,859,314	60,859,314

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	<u>2,498,527,740</u>	<u>7,130,799,989</u>

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	<u>(17,175,068,702)</u>	<u>(7,663,370,926)</u>

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	4,134,070,856	6,366,699,480
Dài hạn	70,933,037,345	63,206,406,614
Cộng	<u>75,067,108,201</u>	<u>69,573,106,094</u>

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	577,389,092,543	845,211,083,665
Dài hạn	-	-
Cộng	577,389,092,543	845,211,083,665
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	405,680,478,334	95,166,331,257
Dài hạn	-	-
Cộng	405,680,478,334	95,166,331,257
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	16,800,365,845	2,028,367,685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,522,923,610	6,032,827,935
Thuế thu nhập cá nhân	121,124,363	1,960,202,997
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Cộng	26,444,413,818	10,021,398,617
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5,000,570,521	2,220,871,477

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	5,000,570,521	2,220,871,477
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	105,566,226,687	83,910,118,458
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	105,566,226,687	83,910,118,458
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6,806,795,012	7,831,813,494
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	45,048,521,550	1,455,815,147
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	45,048,521,550	1,455,815,147

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	134,250,932,452		786.897.399.362
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	22,701,178,989	4,504,646	22,705,683,635
Tăng khác	-		-	-	-	61,306,298,023	61,306,298,023
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	40,621,833,391		40,621,833,391
Tăng khác	-		-	-	-	1,118,551,674	1,118,551,674
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	652,000,000,000	(194,400,000)		840,866,910	197,573,944,832	62,429,354,343	912,649,766,085

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	902,932,575,840	1,080,921,634,159
- Doanh thu hoạt động xây lắp	250,382,954,422	260,434,013,330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,745,710,701	1,773,431,333
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,373,615,771	1,592,160,111
Cộng	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	-	-
-------------	---	---

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	902,932,575,840	1,080,921,634,159
- Doanh thu hoạt động xây lắp	250,382,954,422	260,434,013,330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,745,710,701	1,773,431,333
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,373,615,771	1,592,160,111
Cộng	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	881,162,651,788	1,066,480,445,686
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	223,846,382,800	227,447,136,556
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,362,877,057	1,135,510,199
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	543,284,502	581,927,651
Cộng	1,117,915,196,147	1,295,645,020,092

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477,414,676	3,794,059,659
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	477,414,676	3,794,059,659

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
--	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền vay	36,618,769,404	26,583,051,559
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	584,585,699	2,618,067,052
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	37,203,355,103	29,201,118,611
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Cộng	18,466,984,748	9,360,361,083
08. Thu nhập khác		
	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024 đến
	đến 31/12/2025	31/12/2024
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	382,031,007	3,783,694,990
Cộng	382,031,007	3,783,694,990
09. Chi phí khác		
	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024 đến
	đến 31/12/2025	31/12/2024
- Các khoản khác	63,456,429	14,468,050
Cộng	63,456,429	14,468,050
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	834,628,488	3,657,649,700
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	834,628,488	3,657,649,700

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám Đốc

Trương Thị Thu Hiền

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan ward, Hanoi, Vietnam

Tax code: 0100520683

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)
Consolidated Financial Statements – The Fourth Quarter 2025

Hanoi, January 2026

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		3,716,392,241,474	3,065,073,209,916
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	21,167,924,763	22,946,226,838
1. Cash	111		21,167,924,763	22,746,226,838
2. Cash equivalents	112			200,000,000
II. Short term financial investments	120	V.02	164,515,018,150	300,615,147,637
1. Trading securities	121	V.02	118,955,018,150	258,230,037,868
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	45,560,000,000	42,385,109,769
III. Short-term receivables	130		2,690,612,866,637	1,921,739,195,394
1. Short-term accounts receivable	131	V.03	1,656,287,309,849	1,118,664,747,191
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	882,308,290,074	601,653,403,808
3. Short-term inter-company receivables	133		218,448,300	
4. Construction contract receivables based on progress billings	134			
5. Receivable from short-term loans	135		17,147,000,000	40,430,219,938
6. Other short-term receivables	136	V.05	151,826,887,116	168,654,195,383
7. Provision for doubtful short-term debts (*)	137	V.12	(17,175,068,702)	(7,663,370,926)
8. Deficient assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140	V.08	833,463,813,328	806,275,140,578
1. Inventories	141		833,463,813,328	806,275,140,578
2. Provision for devaluation in inventories (*)	149			
V. Other short-term assets	150		6,632,618,596	13,497,499,469
1. Short-term prepayments	151	V.13	4,134,070,856	6,366,699,480
2. VAT deductibles	152	V.11	2,498,527,740	7,130,799,989
3. Other receivables from State budget	153		20,000	
4. Transactions to buy, resell government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		185,389,441,410	109,606,467,767
I. Long-term receivables	210		9,361,824,226	

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
1. Long-term receivables from customers	211			
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213		6,144,210,379	
4. Long-term inter-company receivables	214		791,438,192	
5. Receivable from long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216		2,426,175,655	
7. Provision for doubtful long-term debt (*)	219			
II. Fixed assets	220		91,396,085,172	46,400,061,153
1. Tangible fixed assets	221	V.09	91,335,225,858	46,319,877,867
- Cost	222	V.09	188,719,646,295	78,499,166,086
- Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)	223	V.09	(97,384,420,437)	(32,179,288,219)
2. Finance leases fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	60,859,314	80,183,286
- Cost	228	V.10	2,952,600,851	1,097,687,851
- Accumulated amortization (*)	229	V.10	(2,891,741,537)	(1,017,504,565)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
- Accumulated depreciation (*) (2147)	232A			
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term works in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long term financial investments	250			
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investment in joint ventures, associates	252			
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for diminution in value of long-term financial investments (*)	254			
5. Long-term investments held to maturity	255			
VI. Other non-current assets	260		84,631,532,012	63,206,406,614
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	70,933,037,345	63,206,406,614
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263			
4. Other none-current assets	268			

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,901,781,682,884	3,174,679,677,683
C -LIABILITIES (300=310+330)	300		2,989,131,916,799	2,303,770,296,663
I. Current liabilities	310		2,979,961,168,120	2,303,362,206,663
1. Trade accounts payable	311	V.16	577,389,092,543	845,211,083,665
2. Short-term advance from customers	312	V.17	405,680,478,334	95,166,331,257
3. Taxes and payables to State budget	313	V.18	26,444,413,818	10,021,398,617
4. Payables to employees	314	V.21	6,806,795,012	7,831,813,494
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	5,000,570,521	2,220,871,477
6. Short-term inter-company payables	316		791,438,192	
7. Construction contract payables based on progress billings	317			
8. Short-term unrealized revenues	318	V.22	45,048,521,550	1,455,815,147
9. Other current payables	319	V.20	105,566,226,687	83,910,118,458
10. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.15	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
11. Provision for short-term payables	321		4,385,304,649	
- Provision for other payables: short-term	321D			
12. Bonus and welfare funds	322		4,270,652	
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Transactions to buy, resell government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		9,170,748,679	408,090,000
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advance from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables on capital	334		6,144,210,379	
5. Long-term payables to inter-company	335		218,448,300	
6. Long-term unrealized revenues	336			
7. Other long-term payables	337		2,808,090,000	408,090,000
8. Long-term loans and finance lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY (400=410+430)	400	V.23	912,649,766,085	870,909,381,020
I. Owner's equity	410	V.23	912,649,766,085	870,909,381,020

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
1. Owners' invested capital	411	V.23	652,000,000,000	652,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411A	V.23	652,000,000,000	652,000,000,000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412	V.23	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Convertible bonds option	413			
4. Other owner's capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Assets revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417			
8. Investment and development funds	418	V.23	840,866,910	840,866,910
9. Business arrangements support fund	419			
10. Other owner's funds	420			
11. Retained earnings	421	V.23	197,573,944,832	156,952,111,441
- Retained earnings brought forward	421A	V.23	156,952,111,441	134,250,932,452
- Retained earnings for the current year	421B	V.23	40,621,833,391	22,701,178,989
Non - Controlling Interest	429		62,429,354,343	61,310,802,669
12. Construction capital sources	422			
II. Other resources and other funds	430			
1. Funds	431			
2. Funds for fixed assets acquisition	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,901,781,682,884	3,174,679,677,683

Date 30. Month.. 01. Year 2026

PREPARER

(Signed and Full Name)

Bui Thi Thuy Ha

CHIEF ACCOUNTANT

(Signed and Full Name)

Nguyen Phuong Thanh

GENERAL DIRECTOR

(Signed and Full Name)



Truong Thi Thu Hien

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Fourth Quarter 2025

Unit: VND

INDEX	Code	Notes	Quarter 4rd		Accumulated from the beginning of the year to the end of the Fourth quarter	
			Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VI.01	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933	4,994,100,145,790	3,371,164,038,356
2. Less deductions	02	VI.02	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10	VI.03	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933	4,994,100,145,790	3,371,164,038,356
4. Cost of goods sold	11	VI.04	1,117,915,196,147	1,295,645,020,092	4,757,492,095,752	3,221,845,243,266
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		65,519,660,587	49,076,218,841	236,608,050,038	149,318,795,090
6. Financial income	21	VI.05	477,414,676	3,794,059,659	1,652,056,165	12,002,478,182
7. Financial expenses	22	VI.06	37,203,355,103	29,201,118,611	136,720,570,223	104,746,096,458
- in which: interest expense	23		36,618,769,404	26,583,051,559	133,808,074,834	98,193,988,854
8. Selling expenses	25		897,426,292	-	897,426,292	-
9. General and administration expenses	26	VI.07	18,466,984,748	9,360,361,083	50,102,263,288	31,454,180,595
10. Operating profit {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9,429,309,120	14,308,798,806	50,539,846,400	25,120,996,219
11. Other income	31	VI.08	382,031,007	3,783,694,990	1,164,625,901	3,834,742,027
12. Other expenses	32	VI.09	63,456,429	14,468,050	1,245,691,612	217,226,676
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		318,574,578	3,769,226,940	(81,065,711)	3,617,515,351
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		9,747,883,698	18,078,025,746	50,458,780,689	28,738,511,570
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	834,628,488	3,657,649,700	9,524,777,803	6,032,827,935
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		8,913,255,210	14,420,376,046	40,934,002,886	22,705,683,635
Profit of Equity holders	61		8,967,991,805	14,415,871,400	40,621,833,391	22,701,178,989
Profit of Non - controlling interest	62		(54,736,595)	4,504,646	312,169,495	4,504,646
18. Earning per share	70		138	221	623	348

PREPARER



Bui Thi Thuy Ha

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Phuong Thanh

Date: 01 month 01 Year 2025

GENERAL DIRECTOR



Trương Thị Thu Hiền

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For Fourth quarter year 2025

Unit: VND

INDEX	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/12/2025)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/12/2024)
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		50,810,024,148	28,738,511,570
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation	02		4,719,975,770	4,020,676,652
- Provisions	03		8,662,821,291	1,118,815,286
- Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04		2,103,234,653	
- Gain, loss from investing activities	05		(1,583,854,665)	(9,692,818,552)
- Interest expense	06		134,617,591,721	98,193,988,854
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before movements in working capital	08		199,329,792,918	122,379,173,810
- Increase, decrease in receivables	09		(603,065,240,029)	34,861,839,118
- Increase, decrease in inventories	10		242,838,325,227	(137,711,091,976)
- Increase, decrease in account payable	11		(69,603,011,923)	302,097,168,153
- Increase, decrease in accrued expenses	12		4,865,632,972	(3,086,651,522)
- Increase, decrease in trading securities	13		139,275,019,718	(121,826,579,868)
- Interest paid	14		(132,156,265,406)	(97,789,808,400)
- Corporate income tax paid	15		(6,288,223,732)	(5,913,367,135)
- Other cash inflowsh	16		2,400,000,000	
- Other cash outflows	17			
Net cashflow used in operating activities	20		(222,403,970,255)	93,010,682,180

II. Cash flows from investing activities			
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(217,000,000)	(12,193,700,678)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	420,000,000	
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23	(145,155,000,000)	(212,577,786,557)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24	226,010,329,707	142,882,456,850
5. Investment in other entities	25	(185,685,083,418)	(311,546,277,749)
6. Cash recovered from investments in other entities	26		
7. Interest income received, dividends received	27	2,406,217,614	6,291,370,723
Net cashflow used in investing activities	30	(102,220,536,097)	(387,143,937,411)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from ow	31		58,500,000,000
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32		
3. Proceeds from short-term borrowings	33	3,784,937,575,085	2,440,822,649,792
4. Repayment of borrowings	34	(3,469,140,824,005)	(2,190,900,267,237)
5. Repayment of obligations under finance leased	35	(700,000,000)	
6. Dividends paid	36		
Net cashflow used in financing activities	40	315,096,751,080	308,422,382,555
Net cash inflows/(outflows) in the period	50	(9,527,755,272)	14,289,127,324
Cash at beginning of the year	60	30,695,680,035	8,657,099,514
Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents	61		
Cash at end of the year	70	21,167,924,763	22,946,226,838

PREPARER
(Signed and Full Name)



Bui Thi Thuy Ha

CHIEF ACCOUNTANT
(Signed and Full Name)



Nguyen Phuong Thanh

Date.. 30...Month.. 01...Year 2026

GENERAL DIRECTOR
(Signed and Full Name)



Truong Thi Thu Hien

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the Fourth Quarter 2025

I. GENERAL INFORMATION

01. Ownership

- Alphanam E&C Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was formerly known as Alphanam Limited Liability Company, established under Business Registration Certificate No. 051581 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on August 17, 1995.
- The Company was officially converted from a limited liability company to a joint stock company and changed its name to Alphanam Electromechanical Joint Stock Company in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0103014620 dated November 17, 2006, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.
- The Company was renamed Alphanam E&C Joint Stock Company under the 4th amended Business Registration Certificate dated September 10, 2013, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.
- During its operation, the Company updated its registration from a business registration certificate to an enterprise registration certificate for a joint stock company, with enterprise code 0100520683. The 8th amended enterprise registration certificate was issued on June 7, 2022 by the Hanoi Department of Planning and Investment. According to this certificate, the Company's charter capital is VND 652,000,000,000 (Six hundred fifty-two billion Vietnamese dong).
- The Company is listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol AME.

02. Scope of operating activities

The Company's business activities include industrial manufacturing and commercial trading.

03. Line of business

- Construction of power projects. Details: Construction activities, supply of materials and equipment for residential and industrial power projects up to 500kV; construction and installation of social and technical infrastructure works in industrial parks and urban areas;
- Other specialized construction activities;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other construction systems; Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply and drainage systems, heating and air conditioning systems;
- General wholesale trade; Wholesale of construction materials and other installation equipment;
- Wholesale of machinery, equipment, and other spare parts;
- Other specialized wholesale not elsewhere classified;
- Real estate business and land use rights under ownership, use rights, or lease. Details: Investment, construction, and development of residential housing; leasing of premises and production workshops;

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

- Specialized design activities; Architectural and engineering consultancy and related technical services;
- Manufacture of specialized machinery; Manufacture of lifting, handling, and loading/unloading equipment; Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified; Manufacture of tanks, reservoirs, and containers of metal.

04. Subsidiaries: 01

05. List of consolidated subsidiaries:

Company name	Address	Rate of Benefit	Voting rights
Zeta Infrastructure Development And Investment Joint Stock Company	Pho Noi A Industrial Park, Nhu Quynh District, Hung Yen Province, Vietnam	99.95%	100%
Molta Joint Stock Company	3 rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam	54.97% (indirect)	0%
Alpec Joint Venture Company	Pho Noi A Industrial Park, Nhu Quynh District, Hung Yen Province, Vietnam	99.53%	100%

06. Scope of Consolidation

- As of March 31, 2025, the Parent Company Alphanam E&C Joint Stock Company held 99.95% of the charter capital of Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company. At the same time, Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company held 55% of the charter capital of Molta Joint Stock Company. Accordingly, Molta Joint Stock Company is considered an indirectly held subsidiary of the Parent Company in accordance with Article 2 of Circular No. 202/2014/TT-BTC.
- As of October 1, 2025, the parent company, Alphanam E&C Joint Stock Company, holds 99.53% of the charter capital of Alpec Joint Venture Joint Stock Company.
- The consolidated financial statements for the first quarter of 2025 have been prepared on the basis of fully consolidating the assets, liabilities, revenues, expenses, and cash flows of the Parent Company and its subsidiaries mentioned above, using the purchase method. All intercompany transactions, balances, and unrealized profits arising within the Group have been eliminated in the preparation of these consolidated financial statements.
- As of the reporting period for the first quarter of 2024, the Company had not incurred any obligation to prepare consolidated financial statements as it had no subsidiaries. Accordingly, the prior-year comparative figures disclosed in the notes represent those of the parent company and are fully presented to ensure the continuity of financial reporting.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

01. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 every year

02. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

01. Applicable accounting regime

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting Regime as promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, amending and supplementing several articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC, and other relevant circulars issued by the Ministry of Finance guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards in the preparation and presentation of financial statements. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

02. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regime

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting Regime as promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, and other relevant circulars issued by the Ministry of Finance guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards in the preparation and presentation of financial statements. Applied accounting form

03. Applied Accounting Form

The company applies computerized accounting

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

01. Principles for recording cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, bank deposits, and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

Foreign currency transactions are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rates prevailing at the dates of the transactions, as quoted by the commercial bank where the enterprise conducts the transaction.

At year-end, monetary items denominated in foreign currencies are retranslated at the buying exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise maintains its accounts, as at the date of the financial statements.

Exchange rate differences arising during the period and those resulting from year-end revaluation of foreign currency monetary items are recognized in financial income or financial expenses in the period they arise.

02. Principles for recording inventory

Inventories are recorded at cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase. Processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined according to the weighted average method.

Inventories are accounted for using the regular declaration method.

03. Principles for recording and depreciation of fixed assets

Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets. Intangibles are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation method for tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Depreciation periods for specific types of fixed assets are as follows

Buildings	6 – 25 year
Machinery and equipment	6 – 7 year
Vehicles	6 – 8 year
Office supplies	3 – 5 year

From June 10, 2013, the Company applies the regulations in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and deduction regime. depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets

04. Principles for recording financial investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recorded in the Income Statement. Other distributions (other than net profit) are considered recovery of investments and are recorded as a deduction from the original cost of investment.

Provision for devaluation of securities investments is made at the end of the year when the difference between the original price of investments recorded in the accounting books is greater than their market value at the time of making the provision.

05. Principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recorded in production costs. business in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of that asset (capitalized) when all conditions are met. stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

06. Principles for recording and capitalizing other expenses

Prepaid expenses that are capitalized for gradual allocation to business results include:

- Tools and supplies of great value;
- Renovation costs. Repairing rented building at 02 Dai Co Viet, Hanoi.
- Rental costs for floors 2 & 3 of Sakura Tower building;
- Cost of renting floor 3B of Sakura Tower building;

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

Prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

For the floor rental cost of Sakura Tower building at 47 Vu Trong Phung, it is allocated according to the rental period of 50 years.

07. Principles for recording payable expenses

Actual costs that have not yet been incurred but are deducted in advance into production and business costs in the period to ensure that actual costs incurred do not cause sudden changes in production and business costs on a guaranteed basis. principle of matching between revenue and costs. When those costs arise. If there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

08. Principles for recording equity

Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital.

09. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Identify costs related to sales transactions.

Sales revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual accounting principle. Advances received from customers are not recorded as revenue during the year.

Revenue from service provision

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to gain economic benefits from the transaction providing that service;
- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

Construction contract revenue

The construction contract that the Company is implementing stipulates that the contractor will be paid according to the value of the volume performed. Construction contract revenue is recognized

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

corresponding to the completed work confirmed by customers during the year. Contract performance results are reliably estimated based on payment acceptance documents with the investor.

Revenue from financial activities

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (02) conditions are simultaneously met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction;
- Revenue is determined relatively reliably

10. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Cost of borrowing capital;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;
- Provision for decline in securities investment prices.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial income.

11. Principles and methods for recording current corporate income tax (CIT) expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

V. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Unit: VND

01. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	01/01/2025
- Cash on hand	842,696,902	311,474,819
- Cash at banks - VND	20,325,227,861	22,434,752,019
- Cash at banks - USD	-	-
- Cash equivalents	-	200,000,000
Total	21,167,924,763	22,946,226,838

02. Investments

	31/12/2025	01/01/2025
- Trading securities	118,955,018,150	258,230,037,868
- Held-to-maturity investments	45,560,000,000	42,385,109,769
- Investments in other entities	-	-
Total	164,515,018,150	300,615,147,637

03. Short-term, long-term trade receivables

	31/12/2025	01/01/2025
- Short-term	1,656,287,309,849	1,118,664,747,191
- Long-term	-	-
Total	1,656,287,309,849	1,118,664,747,191

04. Short-term, long-term advances to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
- Short-term	882,308,290,074	601,653,403,808
- Long-term	-	-
Total	882,308,290,074	601,653,403,808

05. Other short-term, long-term receivables

	31/12/2025	01/01/2025
- Short-term	151,826,887,116	168,654,195,383

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam**Notes to the financial statements (continued)**

- Long-term		
Total	151,826,887,116	168,654,195,383
06. Deficient assets pending for resolution		
07. Bad debts		
08. Inventories		
	31/12/2025	01/01/2025
- Work in progress	696,139,934,412	806,268,612,578
- Finished goods	69,102,970,799	-
- Tools and supplies	87,958,556	6,528,000
- Raw Material	56,858,308,040	
- Finished goods	11,274,641,521	-
The original of the repository exists	833,463,813,328	806,275,140,578

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

09. Long-term unfinished assets**10. Increase/decrease of tangible fixed assets**

Items	Building, structures	Machinery	Transportation	Office equipment	Total
I. Cost					
<i>As at 01/01/2025</i>	<i>33,677,930,902</i>	<i>9,848,582,950</i>	<i>31,056,366,835</i>	<i>3,916,285,399</i>	<i>78,499,166,086</i>
- Buy in year	81,999,725,501	27,982,149,981	4,167,934,583	1,237,583,636	115,387,393,701
- Basic construction investment completed	-	-	-	-	0
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	5,166,913,492	-	5,166,913,492
<i>As at 31/12/2025</i>	<i>115,677,656,403</i>	<i>37,830,732,931</i>	<i>30,057,387,926</i>	<i>5,153,869,035</i>	<i>188,719,646,295</i>
II. Accumulated depreciation					
<i>As at 01/01/2025</i>	<i>1,215,882,905</i>	<i>6,439,830,747</i>	<i>21,009,304,028</i>	<i>3,514,270,539</i>	<i>32,179,288,219</i>
- Depreciation in year	44,487,787,692	18,856,500,367	5,830,969,995	1,196,787,656	70,372,045,710
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	5,166,913,492	-	5,166,913,492
<i>As at 31/12/2025</i>	<i>45,703,670,597</i>	<i>25,296,331,114</i>	<i>21,673,360,531</i>	<i>4,711,058,195</i>	<i>97,384,420,437</i>
III. Remaining value					
<i>1. As at 01/01/2025</i>	<i>32,462,047,997</i>	<i>3,408,752,203</i>	<i>10,047,062,807</i>	<i>402,014,860</i>	<i>46,319,877,867</i>
<i>2. As at 31/12/2025</i>	<i>69,972,985,806</i>	<i>12,534,401,817</i>	<i>8,381,027,395</i>	<i>442,810,840</i>	<i>91,335,225,858</i>

11. Increase / decrease of intangible fixed assets

Items	Software	Total
I. Cost		
<i>As at 01/01/2025</i>	1,097,687,851	1,097,687,851
- Buy in year	1,854,913,000	1,854,913,000
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2025</i>	2,952,600,851	2,952,600,851
II. Accumulated amortization		
<i>As at 01/01/2025</i>	1,017,504,565	1,017,504,565
- Amortization in year	1,874,236,972	1,874,236,972
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2025</i>	2,891,741,537	2,891,741,537
III. Remaining value		
<i>1. As at 01/01/2025</i>	80,183,286	80,183,286
<i>2. As at 31/12/2025</i>	60,859,314	60,859,314

12. VAT deductibles

	31/12/2025	01/01/2025
Total	2,498,527,740	7,130,799,989

13. Provision for doubtful debt, doubtful loan

	31/12/2025	01/01/2025
Total	(17,175,068,702)	(7,663,370,926)

14. Short-term, long-term prepaid expenses

	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	4,134,070,856	6,366,699,480
Long-term	70,933,037,345	63,206,406,614
Total	75,067,108,201	69,573,106,094

15. Other assets

	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

Long-term	-	-
Total	-	-
16. Short-term, long-term loans and finance lease liabilities		
	31/12/2025	01/01/2025
Short-term loans and finance lease liabilities	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
Long-term finance lease liabilities	-	-
Long-term loans	-	-
Total	1,802,844,056,162	1,257,544,774,548
17. Short-term, long-term accounts payables to suppliers		
	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	577,389,092,543	845,211,083,665
Long-term	-	-
Total	577,389,092,543	845,211,083,665
18. Short-term, long-term advances from customers		
	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	405,680,478,334	95,166,331,257
Long-term	-	-
Total	405,680,478,334	95,166,331,257
19. Taxes and amounts payables to the State Budget		
	31/12/2025	01/01/2025
Value added tax	16,800,365,845	2,028,367,685
Corporate income tax	9,522,923,610	6,032,827,935
Personal income tax	121,124,363	1,960,202,997
Environmental protection tax and Other taxes	-	-
Total	26,444,413,818	10,021,398,617
20. Short-term, long-term accrued expenses payable		
	31/12/2025	01/01/2025
	5,000,570,521	2,220,871,477
Total	5,000,570,521	2,220,871,477

21. Other long-term, short-term payables

	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	105,566,226,687	83,910,118,458
Long-term	-	-
Unpaid overdue debts		
Total	105,566,226,687	83,910,118,458

22. Payables to employees

	31/12/2025	01/01/2025
Total	6,806,795,012	7,831,813,494

23. Short-term, long-term unrealised revenues

	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	45,048,521,550	1,455,815,147
Long-term	-	-
Contract with capability of non-performance	-	-
Total	45,048,521,550	1,455,815,147

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Ha Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

24. Owners' equity*a. The table of equity fluctuation*

	Owners' invested capital	Difference in foreign exchange rate	Investment and development funds	Profits distribution	Non- controlling interests	Total
As at 01/01/2024	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	134,250,932,452		786,897,399,362
Capital increase in the previous year						-
Profit in the previous year	-		-	22,701,178,989	4,504,646	22,705,683,635
Other Increase	-		-	-	61,306,298,023	61,306,298,023
Reduced capital during the period			-	-		-
Other reduction	-		-			-
As at 31/12/2024	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
As at 01/01/2025	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Capital increase during the period			-	-	-	-
Profit in during the period	-		-	40,621,833,391		40,621,833,391
Other Increase	-		-	-	1,118,551,674	1,118,551,674
Reduced capital during the period	-		-	-		-
Other reduction	-		-	-		-
As at 31/12/2025	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	197,573,944,832	62,429,354,343	912,649,766,085

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

b. Detail of owners' invested capital

	31/12/2025	01/01/2025
Total	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Capital transactions with owners and dividend distribution. profit sharing

	This year	Previous year
--	-----------	---------------

d. Shares

	31/12/2025	01/01/2025
- Registered number of issued shares	65.200.000	65.200.000
- Number of shares sold to the public	65.200.000	65.200.000
+ <i>Ordinary shares</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-
- Number of shares in circulation	65.200.000	65.200.000
+ <i>Ordinary shares</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-

* Par value of shares in circulation is 10.000VND.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT**01. Gross sales of merchandise and services**

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Revenue from sale of goods	902,932,575,840	1,080,921,634,159
- Revenue from construction contracts	250,382,954,422	260,434,013,330
- Revenue from rendering services	28,745,710,701	1,773,431,333
- Real estate business revenue	1,373,615,771	1,592,160,111
Total	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933

02. The revenue deductions

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Sale discounts	-	-
- Devaluation of sale	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

- Sale returns	-	-
Total	-	-

03. Net sales of merchandise and services

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Revenue from sale of goods	902,932,575,840	1,080,921,634,159
- Revenue from construction contracts	250,382,954,422	260,434,013,330
- Revenue from rendering services	28,745,710,701	1,773,431,333
- Revenue from rental assets	1,373,615,771	1,592,160,111
Total	1,183,434,856,734	1,344,721,238,933

04. Cost of goods sold

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Cost of finished products sold	881,162,651,788	1,066,480,445,686
- Cost of construction contracts	223,846,382,800	227,447,136,556
- Cost of provided services	12,362,877,057	1,135,510,199
- Cost of rental assets	543,284,502	581,927,651
Total	1,117,915,196,147	1,295,645,020,092

05. Financial income

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Interest on term deposits	477,414,676	3,794,059,659
- Realized exchange rate difference profit	-	-
- Other financial interest		
Total	477,414,676	3,794,059,659

06. Financial expenses

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Interest expenses	36,618,769,404	26,583,051,559

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

- Upas LC Fee		
- Realized exchange rate difference loss	584,585,699	2,618,067,052
- Unrealized exchange rate losses		
Total	37,203,355,103	29,201,118,611
07. General and administrative expenses		
	31/12/2025	01/01/2025
General and administrative expenses	18,466,984,748	9,360,361,083
Total	18,466,984,748	9,360,361,083
08. Other income		
	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Fines collected	-	-
- Collect debts due because the supplier has abandoned its business address	-	-
- Other accounts	382,031,007	3,783,694,990
Total	382,031,007	3,783,694,990
09. Other expenses		
	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Other expenses	63,456,429	14,468,050
Total	63,456,429	14,468,050
10. Deferred income tax expenses		
	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
- Corporate income tax expense is calculated on the current year's taxable income	834,628,488	3,657,649,700
- Adjust previous years' corporate income tax expenses to this year's current corporate income tax expenses	-	
Total	834,628,488	3,657,649,700

IV. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CASH FLOW

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Viet Nam

Notes to the financial statements (continued)

The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method, based on the consolidation of the financial data of the Parent Company and its subsidiaries after eliminating all intercompany transactions and balances.

V. OTHER INFORMATION

01. Fair value of financial assets and financial liabilities

02. Information about continuous operations

During the fiscal year, there are no activities or events that have a material impact on the Company's ability to continue as a going concern. So, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will operate continuously

Preparer



Bui Thi Thuy Ha

Chief accountant



Nguyen Phuong Thanh

Date 18 Month 01 Year 2026
General Director


Truong Thi Thu Hien



Số: 302/ CV/ALP-AME

V/v : Giải trình chênh lệch kết quả SXKDHN
quý IV năm 2025 so với cùng kỳ 2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Công ty: Công ty cổ phần Alphanam E&C
- Mã chứng khoán: AME
- Trụ sở chính: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 35587979 Fax: 024 35578420
- Địa chỉ website: www.alphanamec.com.vn
- Theo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2025, Công ty cổ phần Alphanam E&C giải trình chênh lệch giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2025 tăng so với báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ của năm 2024 như sau :

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế	8,913,225,210	14,420,376,046	(5,507,120,836)	-38.19%

Nguyên nhân chính:

- Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu trong quý giảm mạnh đồng thời thu nhập khác cũng giảm đáng kể là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả chênh lệch so với cùng kỳ năm trước như trên

Công ty cổ phần Alphanam E&C kính giải trình đến quý Ủy ban chứng khoán nhà nước và quý Sở GDCK Hà Nội về nội dung các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý IV năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

**ALPHANAM E&C
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 302/CV/ALP-AME

Re: *Explanation for the Difference in Business
Results for Q4/2025 Compared to the Same
Period of 2024*

Hanoi, January 30, 2026

**To: - The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange.**

- Company: Alphanam E&C Joint Stock Company
- Stock code: AME
- Address of Head office: 3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi Capital
- Telephone: (+84) 24 35587979 Fax: (+84) 24 35578420
- Website: www.alphanamec.com.vn
- According to the consolidated business results for Q4/2025, Alphanam E&C Joint Stock Company respectfully submits this official explanation regarding the significant changes in results compared to the same period in 2024 as follows:

No	Indicator	The Fourth quarter of 2025	The Fourth quarter of 2024	Variance	Change (%)
1	Net profit after tax	8,913,225,210	14,420,376,046	(5,507,120,836)	-38.19%

Main reasons:

- Profit decreased compared to the same period last year mainly due to a sharp decline in revenue during the quarter, along with a significant drop in other income, which were the key reasons leading to the variance from the same period last year.

Alphanam E&C Joint Stock Company respectfully submits this explanation to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange regarding the aforementioned indicators in the Q4/2025 consolidated income statement.

Sincerely,

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

Recipients:

- As above
- Company archives


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền